

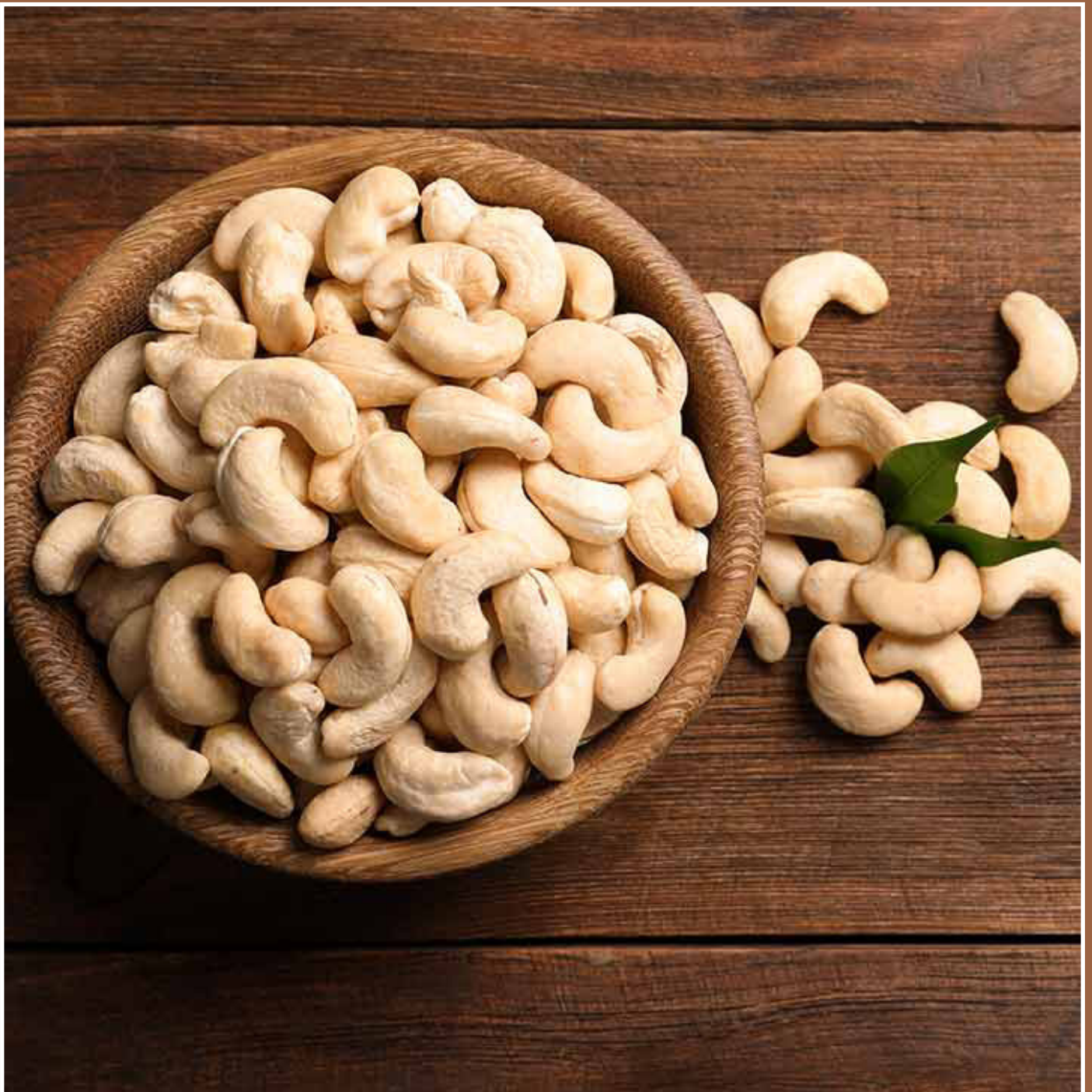
Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/8/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;

Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	15
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	19
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 8/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tăng nhẹ, trong khi giảm tại Thượng Hải. Tháng 7/2023, lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tăng tháng thứ 6 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Cà phê: Giữa tháng 8/2023, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới giảm do thời tiết thuận lợi và nguồn cung vụ mới đã sẵn sàng.
- ▶ Hạt điều: 6 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Ni-giê-ri-a, Ấn Độ, nhưng tăng nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà; Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Tô-gô, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Căm-pu-chia, Bê-nanh.
- ▶ Rau quả: Nhật Bản đã có quyết định miễn trừ quy trình xử lý nhiệt bằng hơi nước đối với măng cụt nhập khẩu từ Thái Lan.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 8/2023, giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan giảm, trong khi giá sắn lát xuất khẩu tăng.
- ▶ Thủy sản: Theo Rabobank, nửa cuối năm 2023, chuỗi cung ứng thủy sản toàn cầu vẫn tiếp tục đối mặt thách thức do lạm phát và suy thoái kinh tế, trong khi chi phí tăng cao hơn và thị hiếu tiêu dùng thay đổi. Nguồn cung philê cá rô phi tươi tại Hoa Kỳ giảm mạnh do sản lượng ở Cô-lôm-bi-a, Hôn-đu-rát và Mê-xi-cô giảm.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sản phẩm gỗ của Pê-ru giảm mạnh; xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a giảm 36,9% so với cùng kỳ năm 2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 26,25 nghìn tấn, trị giá 38,64 triệu USD, tăng 3,3% về lượng, nhưng giảm 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2022.

▶ Cà phê: Giữa tháng 8/2023, giá cà phê Robusta trong nước giảm từ 3.000 – 3.200 đồng/kg. 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Niu-Di-Lân tăng trưởng 3 con số so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân tăng từ 10,58% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 14,19% trong 6 tháng đầu năm 2023.

▶ Hạt điều: Tháng 7/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Trung Quốc. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm nhẹ từ 43,28% trong 5 tháng đầu năm 2022 xuống 42,87% trong 5 tháng đầu năm 2023.

▶ Rau quả: 7 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,1 tỷ USD, tăng 60,5% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần quả xoài và sản phẩm từ xoài của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Một số nhà máy tinh bột sắn tại Tây Ninh điều chỉnh tăng giá mua sắn tươi từ 50-100 đồng/kg. Tháng 7/2023, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc đạt mức cao nhất 3 năm gần đây. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng, trong khi thị phần sắn lát giảm.

▶ Thủy sản: Trong 7 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Chi-lê tăng so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của New Zealand giảm từ 9,8% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống còn 8,8% trong 6 tháng đầu năm 2023.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh giảm 29,5% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường EU 4 tháng đầu năm 2023 giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 8/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tăng nhẹ, trong khi giảm tại Thượng Hải.
- ▶ Tháng 7/2023, lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tăng tháng thứ 6 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 26,25 nghìn tấn, trị giá 38,64 triệu USD, tăng 3,3% về lượng, nhưng giảm 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2022.

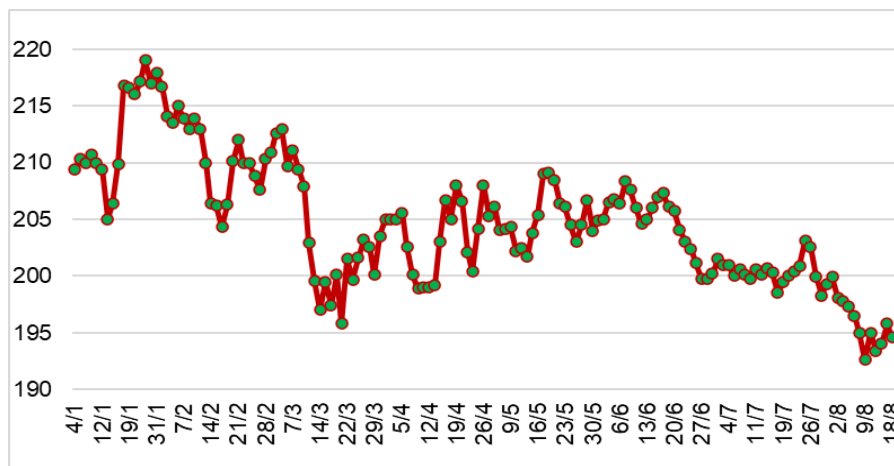
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tăng nhẹ, trong khi giảm tại Thượng Hải. Thị trường bị tác động bởi nền kinh tế Trung Quốc đang chững lại, tồn kho cao su tại Trung Quốc vẫn ở mức cao đã kìm hãm xu hướng đi lên của thị trường cao su. Bên cạnh đó, giá dầu giảm khiến các nhà sản xuất chuyển sang sử dụng cao su tổng hợp có nguồn gốc từ dầu mỏ.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su tăng nhẹ so với 10 ngày trước đó. Chốt

phiên giao dịch ngày 18/8/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 194,6 Yên/kg (tương đương 1,34 USD/kg), tăng 1% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao su tại Nhật Bản tăng nhẹ do đồng Yên tiếp tục suy yếu. Xuất khẩu của Nhật Bản trong tháng 7/2023 sụt giảm lần đầu tiên trong gần 2,5 năm, kéo theo giảm nhu cầu đối với dầu và thiết bị sản xuất chip, làm dấy lên lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu khi các thị trường trọng điểm suy yếu.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

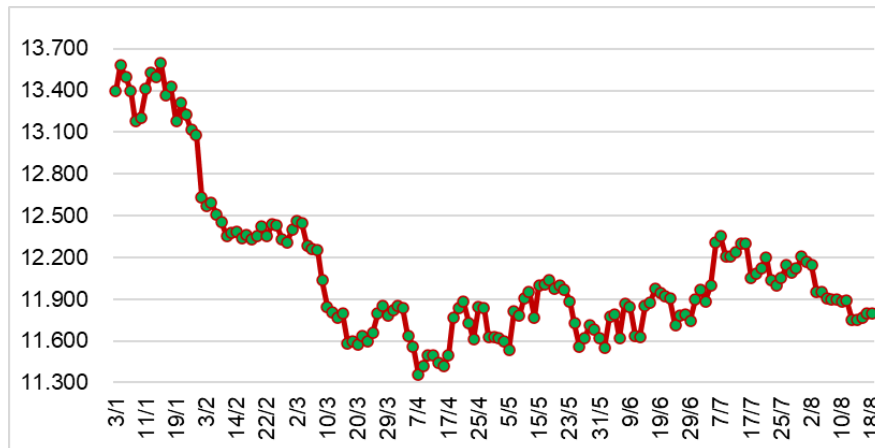


Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su RSS3 giảm xuống mức 11.750 NDT/tấn vào ngày 14/8/2023, sau đó giá tăng nhẹ trở lại, nhưng vẫn giảm so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/8/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.800 NDT/tấn (tương đương 1,62 USD/kg), giảm 0,8% so với 10 ngày trước đó và giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tính đến ngày 13/8/2023, tồn kho cao su tự nhiên của Trung Quốc đạt 1,58 triệu tấn, giảm 18 nghìn tấn so với tuần trước đó (trong đó, tồn kho cao su giao ngay tại khu ngoại quan Thanh Đảo ở mức 909,2 nghìn tấn, giảm 19 nghìn tấn so với tuần trước). Mặc dù tồn kho cao su tự nhiên tại Trung Quốc giảm, nhưng vẫn đứng ở mức cao.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)**



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá mủ cao su RSS3 tăng nhẹ trở lại trong mấy phiên gần đây. Ngày 18/8/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 49,71 Baht/kg (tương đương 1,40 USD/kg), tăng 1,2% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 7% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: thainr.com

Trung Quốc: Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 7/2023, Trung Quốc nhập khẩu 633,24 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả Latex), với trị giá 925 triệu USD, tăng 9,4% về lượng, nhưng giảm 12,7% về trị giá so với tháng 7/2022, đây là tháng thứ 6 liên tiếp lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu trên 4,64 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả Latex), trị giá 6,84 tỷ USD, tăng 16,7% về lượng, nhưng giảm 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Theo dữ liệu mới nhất do Cục Thống kê Trung Quốc công bố, sản lượng cao su tổng hợp của nước này trong tháng 7/2023 đạt 744 nghìn tấn, tăng 7,7% so với tháng 7/2022; Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023 đạt 4,999 triệu tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2022.

- Ma-lai-xi-a: Trong quý 2/2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 77,45 nghìn tấn, giảm 7,6% so với quý 1/2023, nhưng tăng 3,8% so với quý 2/2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 161,3 nghìn tấn, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong quý 2/2023 đạt 123,64 nghìn tấn, giảm 8,4% so với quý 1/2023 và giảm 22,9% so với quý 2/2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Đức, Hoa Kỳ, Pa-ki-xtan, Thổ Nhĩ Kỳ... Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 258,69 nghìn tấn, giảm 17,2% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Trong quý 2/2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 165,46 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 44,8% so với quý 1/2023 và giảm 42,2% so với quý 2/2022. Lũy kế 6

tháng đầu năm 2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 465,36 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 29,4% so với cùng kỳ năm 2022. Chủ loại cao su tự nhiên nhập khẩu chính bao gồm: Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su tự nhiên và cao su tự nhiên ở dạng khác. Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Phi-líp-pin, Mi-an-ma và Ga-na là những nguồn cung cấp cao su tự nhiên chính cho Ma-lai-xi-a.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a

trong quý 2/2023 đạt 74,46 nghìn tấn, giảm 10,9% so với quý 1/2023 và giảm 35,6% so với quý 2/2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 157,46 nghìn tấn, giảm 35,4% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 6/2023 đạt 159,74 nghìn tấn, giảm 38,9% so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

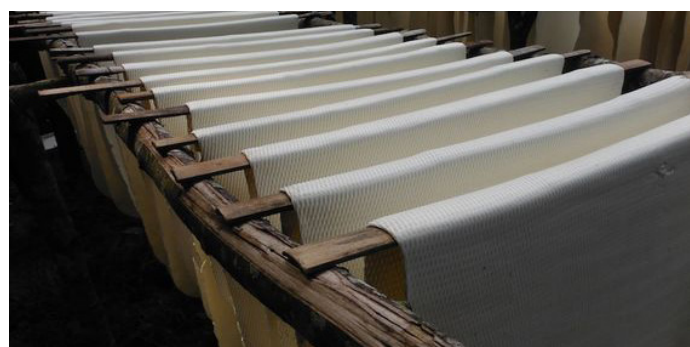
Trong 10 ngày giữa tháng 8/2023, giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường nội địa biến động nhẹ, hiện giá mủ nước tại các vùng nguyên liệu duy trì ở mức 240-280 đồng/TSC. Cụ thể, giá mủ nước tại tỉnh Đắk Lắk ổn định trong khoảng 240-245 đồng/TSC; tại tỉnh Bình Phước, giá mủ nước duy trì ở mức 245-280 đồng/TSC; tại tỉnh Đắk Nông, Phú Yên, giá mủ nước ở mức 265-266 đồng/TSC; tại tỉnh Quảng Trị, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh, giá mủ nước ổn

định ở mức 250-255 đồng/TSC.

Tại các công ty cao su, giá mủ nước đang được thu mua trong khoảng 250-272 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phước Hòa thu mua ở mức 270-272 đồng/TSC; Giá mủ nước tại Công ty Cao su Phú Riềng ổn định ở mức 250-270 đồng/TSC; Công ty Cao su Đồng Phú giữ mức giá 270 đồng/TSC; Công ty Cao su Bình Long giữ ở mức 259-269 đồng/TSC.

XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG HÀN QUỐC TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

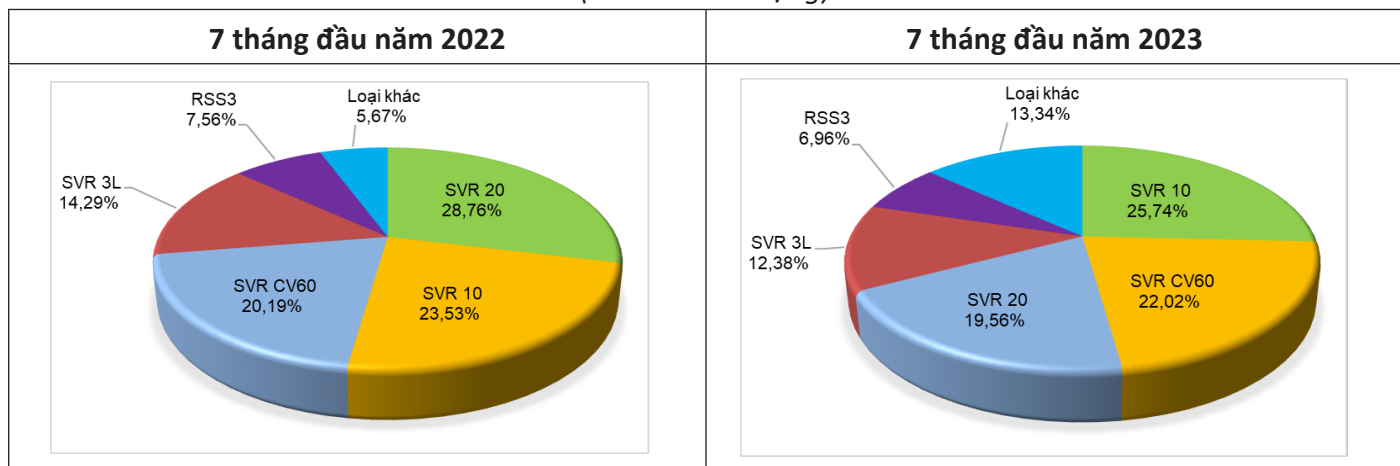
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 26,25 nghìn tấn, trị giá 38,64 triệu USD, tăng 3,3% về lượng, nhưng giảm 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân cao su sang thị trường này ở mức 1.472 USD/tấn, giảm 18,7% so với cùng kỳ năm 2022.



Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR 10 được xuất khẩu sang Hàn Quốc nhiều nhất, chiếm 25,74% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023. Thứ 2 là chủng loại SVR CV60 chiếm 22,02% và SVR 20 chiếm 19,56% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023 hầu hết đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là SVR 10 giảm 20,8%; RSS3 giảm 20,2%; SVR CV60 giảm 19,1%; Latex giảm 18,8%; SVR 3L giảm 18,5%; SVR 20 giảm 18%...

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc (% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 7 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 273,78 nghìn tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 534,47 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hàn Quốc. Trừ In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc, nhập khẩu cao su của Hàn Quốc từ các thị trường này đều giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc với

17,67 nghìn tấn, trị giá 27,52 triệu USD, giảm 32% về lượng và giảm 44,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 6,46% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, thấp hơn so với mức 8,46% của 7 tháng đầu năm 2022.

Đáng chú ý, nhập khẩu cao su của Hàn Quốc từ Căm-pu-chia tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Qua số liệu cho thấy, tại thị trường Hàn Quốc, thị phần cao su của Việt Nam đang bị thu hẹp so với cùng kỳ năm 2022, trong khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Nhật Bản, Phi-líp-pin, Căm-pu-chia, Đức... tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	7 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2023
Tổng	273.779	534.470	1.952	-10,9	-20,5	-10,7	100,00	100,00
Thái Lan	71.598	104.796	1.464	-36,4	-49,8	-21,1	36,61	26,15
In-đô-nê-xi-a	59.028	86.729	1.469	12,4	-11,6	-21,3	17,09	21,56
Trung Quốc	35.770	74.559	2.084	25,8	14,2	-9,2	9,25	13,07
Việt Nam	17.677	27.518	1.557	-32,0	-44,2	-17,9	8,46	6,46
Nhật Bản	11.673	54.298	4.652	-9,8	-9,0	1,0	4,21	4,26
Căm-pu-chia	11.530	16.967	1.472	104,7	57,3	-23,2	1,83	4,21
CH Séc	9.519	19.443	2.043	-19,3	-18,4	1,1	3,84	3,48
Phi-líp-pin	9.049	13.415	1.482	40,6	13,1	-19,6	2,09	3,31
Hoa Kỳ	7.686	41.538	5.404	-13,9	1,4	17,8	2,90	2,81
Đức	7.097	23.980	3.379	34,8	39,8	3,7	1,71	2,59
Thị trường khác	33.152	71.227	2.149	-10,1	-17,6	-8,4	11,99	12,11

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 7 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó cao su tự nhiên chiếm 62,82% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc.

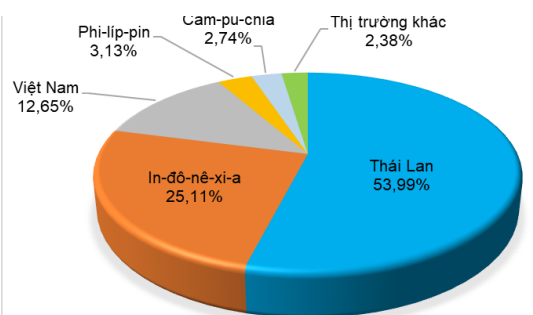
Trong 7 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 171,98 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 254,21 triệu USD, giảm 16,3% về lượng và giảm 33,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Căm-pu-chia và Phi-líp-pin là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc. Trong đó, lượng cao su tự nhiên nhập

khẩu của Hàn Quốc từ Việt Nam và Thái Lan giảm, trong khi nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a, Căm-pu-chia và Phi-líp-pin tăng so với cùng kỳ năm 2022.

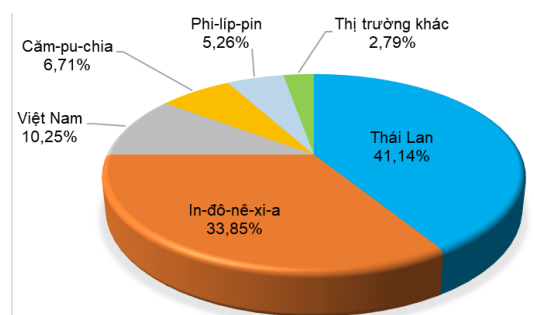
Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, với 17,62 nghìn tấn, trị giá 27,34 triệu USD, giảm 32,2% về lượng và giảm 44,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 10,25%, thấp hơn so với mức 12,65% của 7 tháng đầu năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc (% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2022



7 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 87,72 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 246,51 triệu USD, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng hòa Séc, Đức và Xin-ga-po là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc 7 tháng đầu năm 2023. Trừ Trung Quốc và Đức, nhập khẩu cao su tổng hợp của Hàn Quốc từ các

thị trường này đều giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, thị phần cao su tổng hợp của Trung Quốc, Đức trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng mạnh; Trong khi thị phần của Nhật Bản, Cộng hòa Séc, Xin-ga-po, Hoa Kỳ giảm mạnh. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,001% trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 8/2023, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới giảm do thời tiết thuận lợi và nguồn cung vụ mới đã sẵn sàng.
- ▶ Trong nước, những ngày giữa tháng 8/2023, giá cà phê Robusta giảm từ 3.000 – 3.200 đồng/kg.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Niu-Di-Lân tăng trưởng 3 con số so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân tăng từ 10,58% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 14,19% trong 6 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

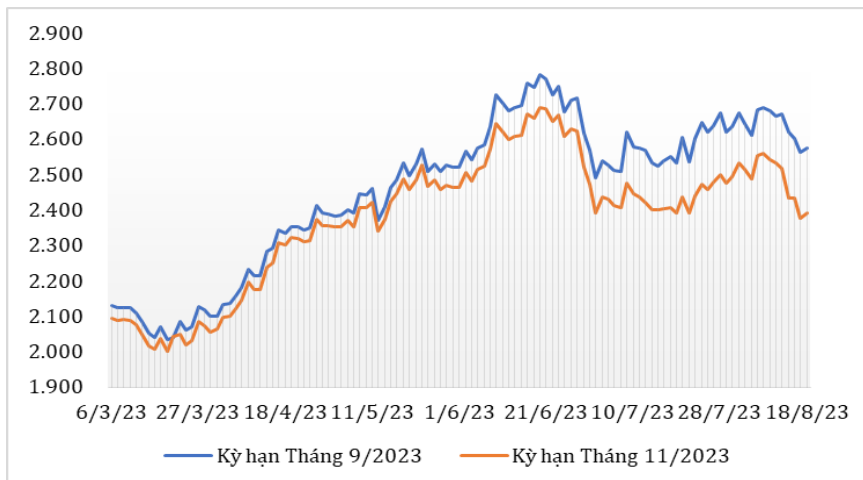
Những ngày giữa tháng 8/2023, giá cà phê Robusta và Arabica đồng loạt giảm. Yếu tố thời tiết thuận lợi tại Bra-xin và lượng hàng vụ mới đã sẵn sàng bán ra thị trường tác động tiêu cực tới giá cà phê thế giới, bất chấp dự báo toàn cầu sẽ thiếu hụt 7,26 triệu bao cà phê các loại trong niên vụ 2023/2024 và báo cáo tồn kho tại hai sàn giảm xuống mức thấp trong nhiều năm.

Ngày 17/8/2023, báo cáo tồn kho ICE – London giảm thêm 3.890 tấn (tương đương giảm 8,94%) so với một ngày trước đó, xuống đăng ký ở mức 39.610 tấn (khoảng 660.167 bao, bao 60 kg), mức thấp nhất kể từ năm 2016.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/8/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 9/2023, tháng 11/2023, tháng 1/2024 và tháng 3/2024 giảm lần lượt 4,0%, 6,4%, 6,0% và 5,6% so với ngày 8/8/2023, xuống mức 2.575 USD/tấn; 2.391 USD/tấn; 2.328 USD/tấn và 2.296 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

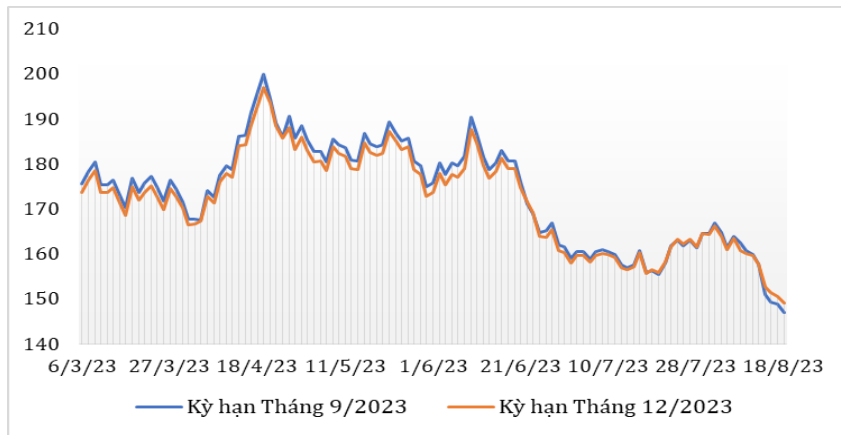


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/8/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023, tháng 12/2023, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 giảm lần

lượt 10,3%, 8,8%, 8,5% và 8,2% so với ngày 8/8/2023, xuống mức 147 Uscent/lb; 149,1 Uscent/lb; 150,6 Uscent/lb và 151,85 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/8/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2023 và tháng 5/2024 cùng giảm 8,1% so với ngày 8/8/2023, xuống còn lần lượt 180,2 Uscent/lb và 183,15 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2023 và tháng 3/2024 giảm lần lượt 4,6% và 8,5% so với ngày 8/8/2023, xuống còn 186,6 Uscent/lb và 181,55 Uscent/lb.

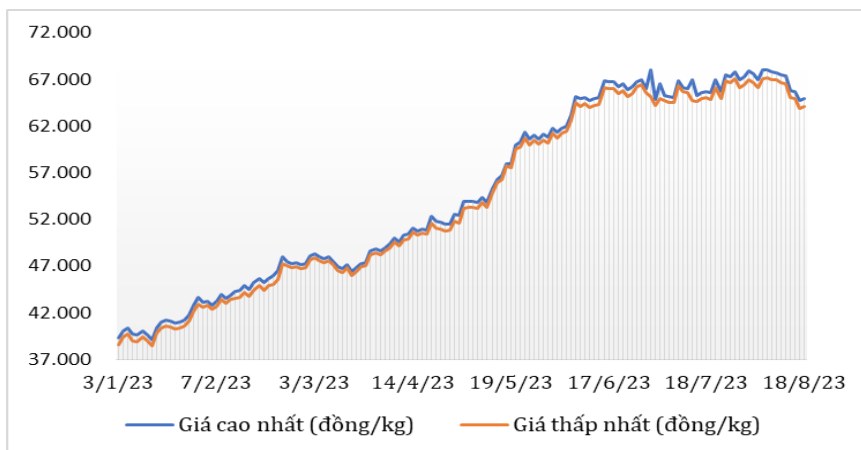
Dự báo tốc độ giảm giá của cà phê trên thị trường thế giới sẽ chậm lại. Sau đợt giảm giá mạnh, người dân Bra-xin tập trung vào thu hoạch giai đoạn cuối vụ mùa khi mùa mưa mới năm nay cũng đã bắt đầu. Việc thiếu nguồn cung tạm thời kết hợp với báo tồn kho tại hai sàn giảm xuống mức thấp trong nhiều năm đã thúc đẩy các quỹ và đầu cơ trên sàn này quay lại mua vào.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM TỪ 3.000 – 3.200 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 8/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội giảm mạnh theo giá thế giới. Ngày 18/8/2023, giá cà phê Robusta giảm từ 3.000 – 3.200 đồng/kg. Cụ thể, tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê Robusta giảm 3.000 đồng/kg, xuống còn

64.100 đồng/kg; tại các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông, giá cùng giảm 3.100 đồng/kg, xuống còn 64.700 – 64.900 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai, giá giảm 3.200 đồng/kg, xuống còn 64.200 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



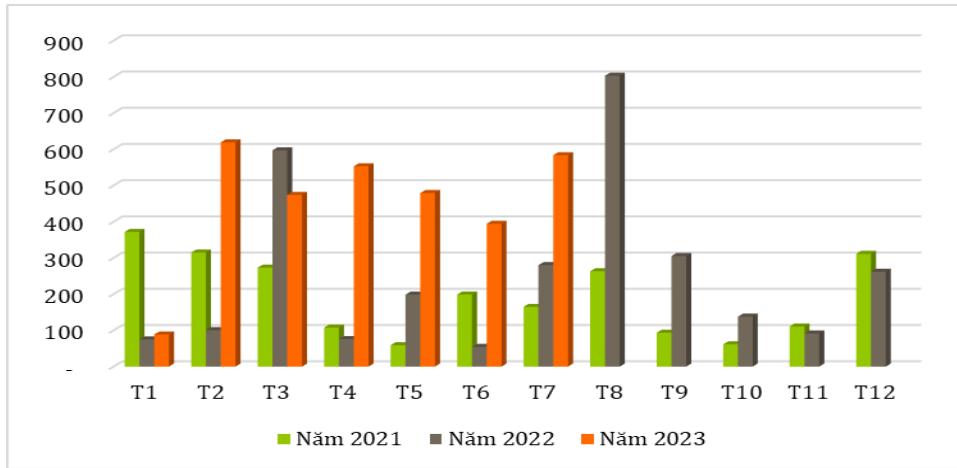
Nguồn: giacaphe.com

7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG NIU-DI-LÂN TĂNG 106,5% VỀ LƯỢNG VÀ TĂNG 144,2% VỀ TRỊ GIÁ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Niu-Di-Lân đạt 194 tấn, trị giá 583,71 triệu USD, tăng 44,8% về lượng và tăng 48,0% về trị giá so với tháng 6/2023, so với tháng 7/2022 tăng 73,2% về

lượng và tăng 108,2% về trị giá. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Niu-Di-Lân đạt 1,2 nghìn tấn, trị giá 3,2 triệu USD, tăng 106,5% về lượng và tăng 144,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu cà phê sang thị trường Niu-Di-Lân qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

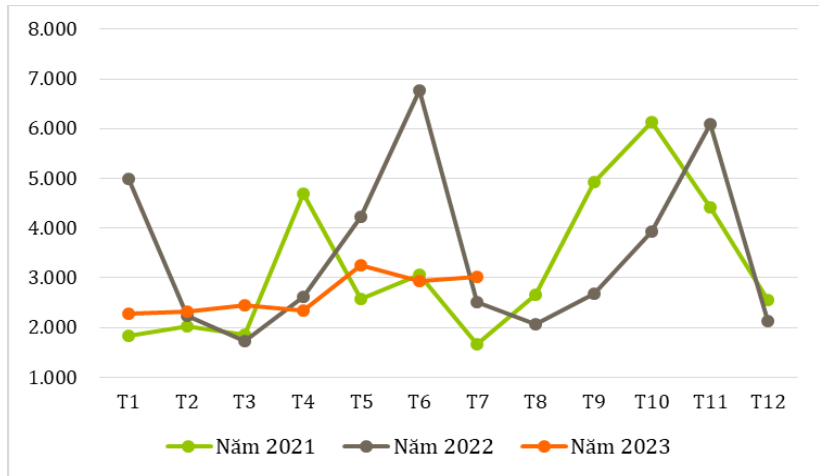
Diễn biến giá

Tháng 7/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Niu-Di-Lân đạt mức 3.009 USD/tấn, tăng 2,2% so với tháng 6/2023 và tăng 20,2% so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Niu-Di-Lân đạt mức 2.638 USD/tấn, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chủng loại cà phê xuất khẩu

7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu các chủng loại cà phê Robusta, Arabica và cà phê chế biến sang thị trường Niu-Di-Lân. Trong đó, Việt Nam tăng mạnh xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê chế biến sang thị trường Niu-Di-Lân, mức tăng lần lượt 186,1% và 58,5% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm lần lượt 76,48% và 23,03%. Ngược

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Niu-Di-Lân qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



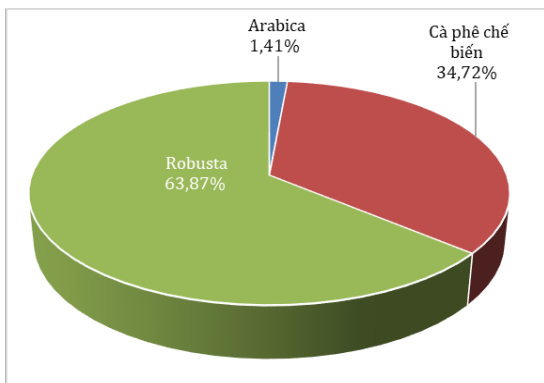
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

lại, Việt Nam giảm xuất khẩu cà phê Arabica sang thị trường Niu-Di-Lân, mức giảm 17,2% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 0,49%.

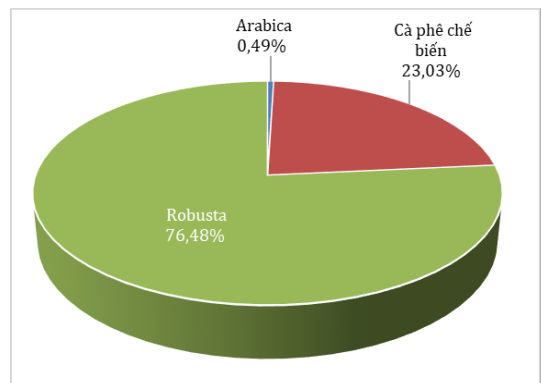
Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu sang Niu-Di-Lân

(% tính theo trị giá)

7 tháng năm 2022



7 tháng năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

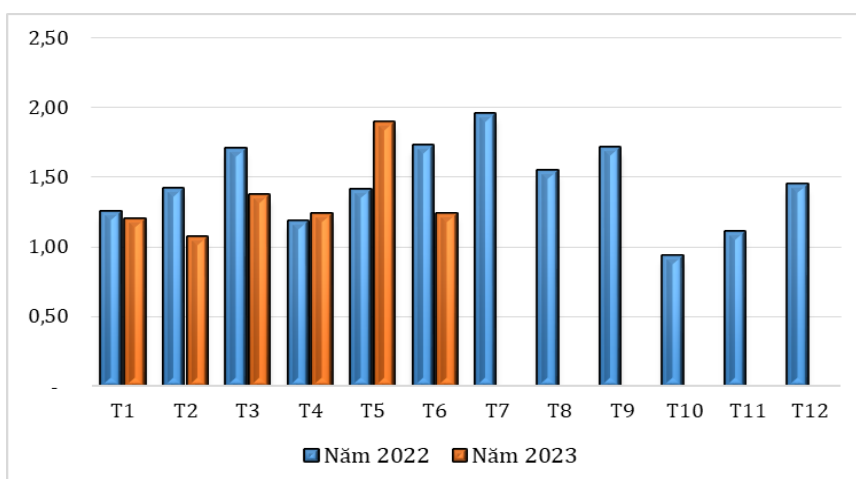


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NIU-DI-LÂN TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 6 tháng đầu năm 2023, Niu-Di-Lân nhập khẩu cà phê đạt trên 8 nghìn tấn, trị giá gần 48,39 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nền kinh tế khó khăn và thị hiếu tiêu dùng của người dân có sự thay đổi, thói quen ăn uống tại nhà được duy trì nhiều hơn dẫn đến tiêu thụ cà phê trong ngành dịch vụ ăn uống giảm.

Niu-Di-Lân nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2022 - 2023
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Cơ cấu chủng loại

6 tháng đầu năm 2023, Niu-Di-Lân giảm nhập khẩu tất cả các chủng loại cà phê. Trong đó, nhập khẩu cà phê, trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein (HS 090111) giảm 5,1% về lượng và giảm 15,0% về

trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt trên 7 nghìn tấn, trị giá 34,75 triệu USD. Tương tự, Niu-Di-Lân giảm nhập khẩu cà phê rang, không bao gồm cà phê đã khử caffein (HS 090121), mức giảm 18,3% về lượng và giảm 13,1% về trị giá, đạt 7836 tấn, trị giá 12,3 triệu USD.

Chủng loại cà phê Niu-Di-Lân nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Mặt hàng	6 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Cơ cấu chủng loại (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
	Tổng	8.005	48.387	-7,9	-15,6	100,00	100,00
090111	Cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein)	7.017	34.749	-5,1	-15,0	87,65	85,06
090121	Cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein)	836	12.297	-18,3	-13,1	10,44	11,77
090112	Cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang)	123	848	-48,3	-52,7	1,54	2,74
090122	Cà phê rang xay, tách cafein	27	485	-9,8	-4,0	0,34	0,35
090190	Vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê có chứa cà phê ở bất kỳ tỷ lệ nào	2	8	-67,9	-83,0	0,02	0,07

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Cơ cấu nguồn cung: 6 tháng đầu năm 2023, Niu-Di-Lân giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam, Hon-đu-rát, Pa-pu-a Niu Ghi-nê.

Theo ITC, Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Niu-Di-Lân trong 6 tháng đầu năm 2023, đạt 1,72 nghìn tấn, trị giá 8,19 triệu USD, giảm 20% về lượng và giảm 27,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân giảm từ 24,73% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống 21,49% trong 6 tháng đầu năm 2023.

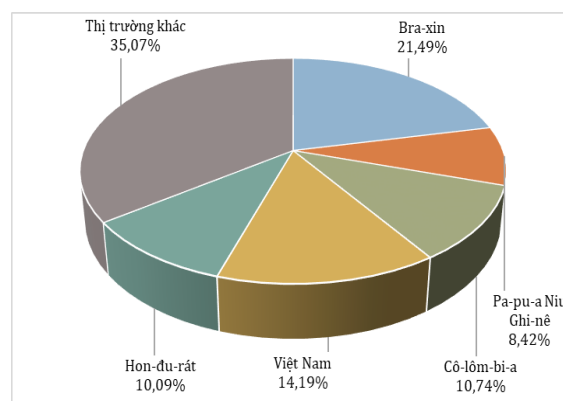
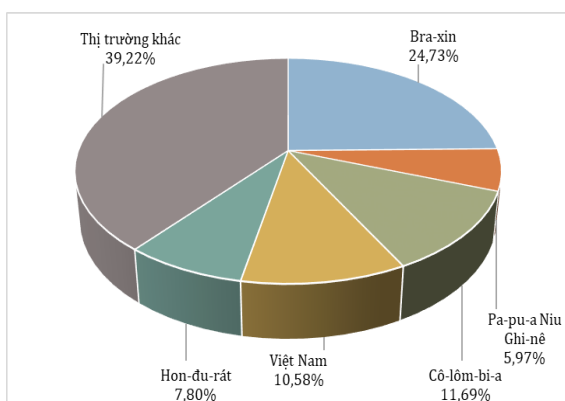
Ngược lại, Niu-Di-Lân tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, tăng 23,4% về lượng và tăng 19% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 1,14 nghìn tấn, trị giá 2,54 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Niu-Di-Lân tăng từ 10,58% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 14,19% trong 6 tháng đầu năm 2023.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Niu-Di-Lân trong 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	6 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	8.005	48.385	6.044	-7,9	-15,6	-8,4
Bra-xin	1.720	8.189	4.760	-20,0	-27,7	-9,7
Việt Nam	1.136	2.544	2.240	23,4	19,0	-3,6
Cô-lôm-bi-a	860	5.336	6.205	-15,4	-22,9	-8,8
Hon-đu-rát	808	4.612	5.711	19,0	-0,8	-16,7
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	674	3.556	5.273	29,8	15,5	-11,0
Thị trường khác	2.807	24.148	8.602	-17,7	-17,4	0,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Niu-Di-Lân (% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

(*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 6 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Ni-giê-ri-a, Ấn Độ, nhưng tăng nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Tô-gô, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Căm-pu-chia, Bê-nanh.
- ▶ Tháng 7/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Trung Quốc.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm nhẹ từ 43,28% trong 5 tháng đầu năm 2022 xuống 42,87% trong 5 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

– Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, 6 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt trên 64 nghìn tấn, trị giá 335,99 triệu USD, giảm 18,8% về lượng và giảm 34,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, mức giảm 22,7% về lượng và giảm 31,8% về trị giá, đạt 55,83 nghìn tấn, trị giá 317,85 triệu USD. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ thế giới giảm từ 91,61% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống 87,17% trong 6 tháng đầu năm 2023.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	6 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Tổng	64.048	335.992	-18,8	-34,6	100,00	100,00
Việt Nam	55.831	317.852	-22,7	-31,8	87,17	91,61
Bờ Biển Ngà	3.483	74			5,44	0,00
Bra-xin	2.056	3	17,1	-100,0	3,21	2,23
Ni-giê-ri-a	764	4.443	-38,6	-45,8	1,19	1,58
Ấn Độ	461	3.532	-43,8	-46,6	0,72	1,04
Thị trường khác	1.451	10.088	-48,1	-51,9	2,27	3,54

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



- Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 6 tháng đầu năm 2023 nước này nhập khẩu hạt điều đạt 19,34 nghìn tấn, trị giá gần 88,51 triệu USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 23% về trị giá so với cùng

kỳ năm ngoái. Trong đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Tô-gô, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Căm-pu-chia, Bê-nanh.

5 thị trường cung cấp hạt điều cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	6 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Tổng	19.340	88.508	-10,8	-23,0	100,00	100,00
Việt Nam	12.155	74.814	-20,3	-24,4	62,85	70,39
Căm-pu-chia	1.927	3.004	4.558,2	3.922,2	9,96	0,19
Bê-nanh	1.515	1.011	75.729.900	639.954,4	7,83	0,00
Bờ Biển Ngà	1.448	4.960	90,4	129,1	7,49	3,51
Tô-gô	698	830	-81,8	-81,6	3,61	17,70
Thị trường khác	1.598	3.889	-10,1	-57,8	8,26	8,20

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THÁNG 7/2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TĂNG SO VỚI THÁNG 7/2022

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 54,67 nghìn tấn, trị giá gần 304,4 triệu USD, giảm 7,5% về lượng và giảm 10,2% về trị giá so với tháng 6/2023, so với tháng 7/2022 tăng 19,2% về lượng và tăng 12,8% về trị giá. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 334,87 nghìn tấn, trị giá 1,94 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

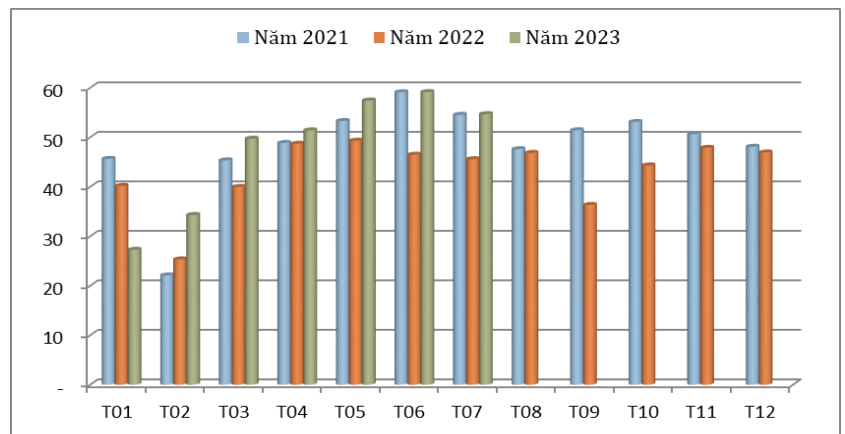
Diễn biến giá

Tháng 7/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.567 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng 6/2023 và giảm 5,4% so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.805 USD/tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Về thị trường

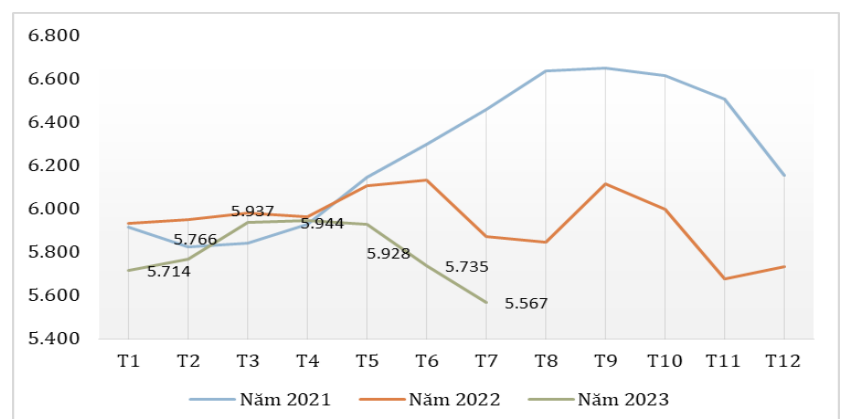
Tháng 7/2023, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường tăng so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Trung Quốc. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, gồm: Thái Lan, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống Nhất, Úc, Ả Rập Xê út...

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá XKBQ hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Đức, Úc giảm.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 7/2023		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	54.675	304.391	19,2	12,8	334.870	1.944.049	13,3	9,7
Hoa Kỳ	14.385	79.562	20,5	14,4	88.903	512.002	0,8	0,3
Trung Quốc	7.017	41.340	-16,9	-8,9	47.267	300.775	28,3	33,3
Hà Lan	6.460	36.633	20,5	18,8	32.777	192.781	2,1	14,4
Đức	2.454	13.657	49,3	35,8	10.854	61.432	3,2	-6,4
Anh	1.665	8.205	21,0	0,4	10.533	54.499	13,7	3,0
Úc	1.904	10.256	72,2	59,6	8.750	47.966	5,8	-3,9
Các TVQ Ả rập Thống nhất	964	5.258	94,7	80,1	8.345	47.476	49,7	36,4
Ca-na-đa	1.364	7.721	16,7	-3,7	7.611	46.133	8,6	13,7
Ả Rập Xê út	660	3.368	41,6	9,7	7.495	43.981	51,6	35,0
Thái Lan	1.062	5.492	128,9	95,6	5.673	31.277	29,3	14,9
Thị trường khác	16.740	92.899	24,9	12,3	106.662	605.727	20,5	7,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



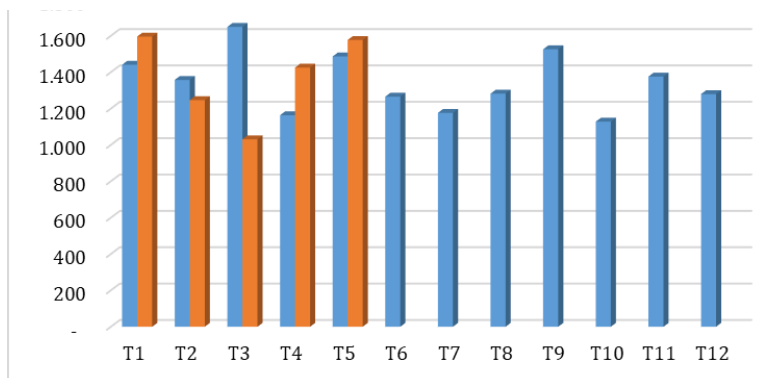
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA PHÁP TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, Pháp nhập khẩu hạt điều đạt 6,87 nghìn tấn, trị giá 45,36 triệu EUR (tương đương 49,31 triệu USD) trong 5 tháng đầu năm 2023, giảm 3,1% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nền kinh tế khó khăn, lạm phát ở mức cao là nguyên nhân khiến Pháp giảm nhập khẩu hạt điều. Về dài hạn, Pháp vẫn là thị trường tiềm năng đối với các nước xuất khẩu hạt điều trên thế giới, cùng với sự phục hồi của nền kinh tế, nhu cầu sẽ tăng trở lại.

Diễn biến giá

5 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều vào thị trường Pháp đạt mức 6.597 EUR/tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt

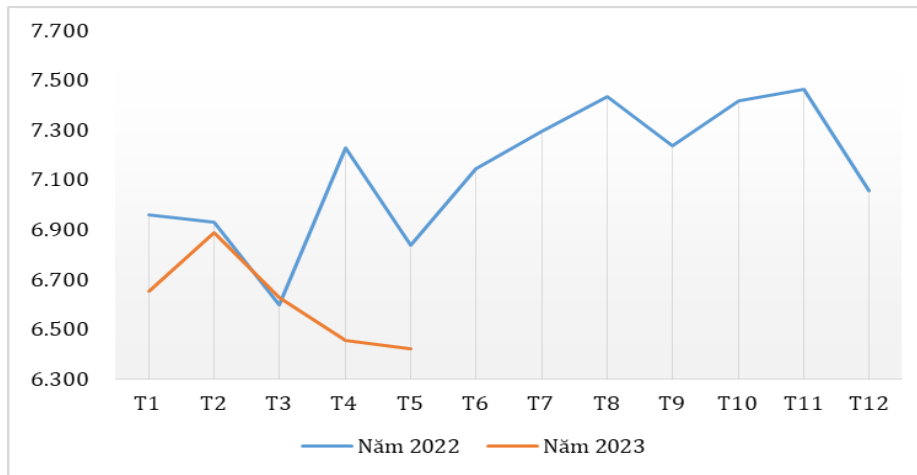
Pháp nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Eurostat

điều từ Việt Nam và Bồ Biển Nga giảm, nhưng tăng từ Bra-xin, Hà Lan, Đức.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Pháp năm 2022 – 2023
(ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

5 tháng đầu năm 2023, Pháp nhập khẩu hạt điều từ thị trường nội khối đạt trên 3 nghìn tấn, trị giá 22,25 triệu EUR (tương đương 24,18 triệu USD), giảm 0,4% về lượng, nhưng tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Các nguồn cung hạt điều nội khối EU cho Pháp gồm: Hà Lan, Đức, Bỉ ...

Pháp nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối đạt 3,87 nghìn tấn, trị giá 23,11 triệu EUR (tương đương 25,12 triệu USD) trong 5 tháng đầu năm 2023, giảm 5,1% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều ngoại khối lớn nhất cho Pháp trong 5 tháng đầu năm 2023, lượng nhập khẩu đạt xấp xỉ 2,95 nghìn tấn, trị giá 17,68 triệu USD, giảm 4,0% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm nhẹ từ 43,28% trong 5 tháng đầu năm 2022 xuống 42,87% trong 5 tháng đầu năm 2023.

Trong thời gian này, Pháp giảm nhập khẩu hạt điều từ các nguồn cung Bồ Biển Ngà, Bra-xin, Ga-na, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Ni-giê-ri-a.

5 thị trường cung cấp hạt điều cho Pháp trong 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	5 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	6.876	45.360	49.307	6.597	-3,1	-7,2	-4,2
Nội khối EU	3.004	22.249	24.184	7.406	-0,4	1,2	1,7
Hà Lan	1.563	10.506	11.420	6.721	-20,9	-20,6	0,5
Đức	1.086	9.839	10.695	9.064	25,8	34,5	6,9
Bỉ	211	1.118	1.215	5.288	255,6	164,0	-25,8
Tây Ban Nha	112	526	572	4.688	-0,7	-45,9	-45,5
Ý	27	208	226	7.644	2.205,3	1.517,7	-29,8
Ngoại khối EU	3.872	23.111	25.122	5.969	-5,1	-14,1	-9,5
Việt Nam	2.948	17.677	19.215	5.996	-4,0	-15,1	-11,5
Bồ Biển Ngà	535	3.162	3.437	5.909	-15,5	-20,3	-5,7
Bra-xin	111	563	611	5.058	-46,2	-41,9	8,1
Ni-giê-ri-a	95	520	565	5.455			
Ga-na	64	288	313	4.535	-20,0	-38,5	-23,2

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,087 USD

(* Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa đã tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Nhật Bản đã có quyết định miễn trừ quy trình xử lý nhiệt bằng hơi nước đối với măng cụt nhập khẩu từ Thái Lan.*
- ▶ *7 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,1 tỷ USD, tăng 60,5% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần quả xoài và sản phẩm từ xoài của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Nhật Bản: Theo nguồn freshplaza.com, Nhật Bản đã miễn trừ quy trình xử lý nhiệt bằng hơi nước đối với măng cụt nhập khẩu từ Thái Lan. Theo Cục Tiêu chuẩn Thực phẩm và Hàng hóa Nông nghiệp Quốc gia Thái Lan, việc miễn trừ được phê duyệt theo Hiệp định Đối tác Kinh tế Nhật Bản - Thái Lan (JTEPA).

Theo Cục Tiêu chuẩn Thực phẩm và Hàng hóa Nông nghiệp Quốc gia Thái Lan, lô hàng măng cụt đầu tiên không qua xử lý nhiệt bằng hơi nước được các quan chức Nhật Bản kiểm tra và chứng nhận vào

tuần thứ ba của tháng 8/2023 để xuất khẩu trái cây không qua xử lý nhiệt sang Nhật Bản có thể bắt đầu ngay trong tháng 8/2023. Việc miễn trừ quy trình này sẽ giúp các nhà xuất khẩu măng cụt của Thái Lan giảm chi phí và giúp trái cây tươi lâu hơn.

Việc miễn xử lý nhiệt bằng hơi nước sẽ cho phép Thái Lan tăng xuất khẩu măng cụt sang Nhật Bản khoảng 200 tấn/năm, tương đương thêm 120 triệu baht/năm.

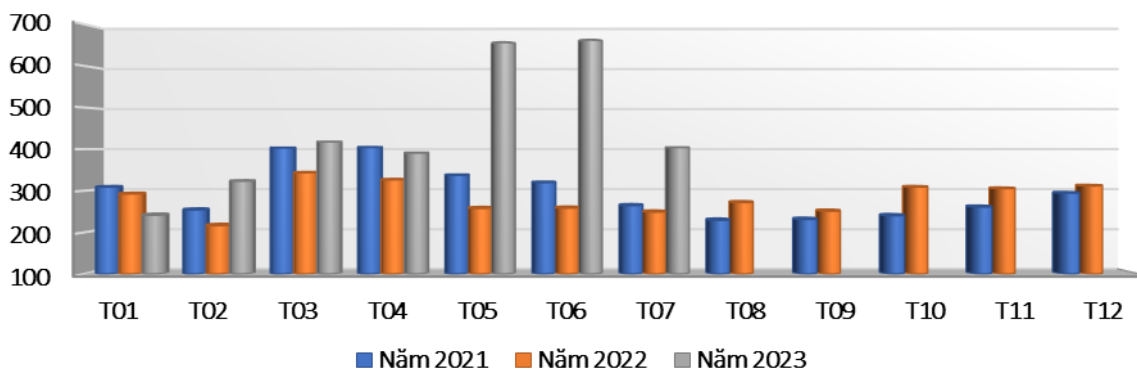


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 7/2023 đạt 404,5 triệu USD, giảm 38,9% so với tháng 6/2023, nhưng tăng 63,6% so với tháng 7/2022. Sau 2 tháng

tăng mạnh liên tiếp, tháng 7/2023 xuất khẩu hàng rau quả đã tăng chậm lại. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,1 tỷ USD, tăng 60,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt giai đoạn năm 2021 - 2023
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hàng rau quả xuất khẩu tới các thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2023 đều tăng trưởng tốt, trừ thị trường Hoa Kỳ, thị trường Đài Loan, Thái Lan và Úc. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là thị trường Trung Quốc đạt 2 tỷ USD, tăng 128,5% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc tăng trưởng cao góp phần thúc đẩy ngành hàng rau quả tăng trưởng khả quan trong năm 2023, bởi trị giá xuất khẩu sang thị trường này chiếm 64,7% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đạt 140,5 triệu USD, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm 2022; tới Hàn Quốc đạt 125,1 triệu USD, tăng 13%; tới Nhật Bản đạt 105,6 triệu USD, tăng 5,5%... Nhu cầu nhập khẩu hàng rau quả tại các thị trường này lớn, nhưng Việt Nam chỉ xuất khẩu một phần nhỏ so với tổng nhu cầu, do đó còn nhiều dư địa để các

doanh nghiệp khai thác. Cụ thể, nhu cầu nhập khẩu hàng rau quả (mã HS 06,07,08, 20 trừ đi mã 080131 và 080132) của các thị trường như sau:

- Hoa Kỳ có nhu cầu nhập khẩu hàng rau quả bình quân khoảng 46 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2018 - 2022, nhưng trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm chưa tới 0,6% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng rau quả của Hoa Kỳ.

- Thị trường Hàn Quốc có nhu cầu nhập khẩu hàng rau quả trung bình đạt 3,9 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2018 – 2022, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 4,3% tổng trị giá nhập khẩu.

- Thị trường Nhật Bản có nhu cầu nhập khẩu hàng rau quả trung bình đạt 10 tỷ USD/năm, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,6% tổng trị giá nhập khẩu...

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	7 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
Tổng	404.470	63,6	3.083.758	60,5	100,0	100,0
Trung Quốc	230.817	198,6	1.994.451	128,5	64,7	45,4
Hoa Kỳ	22.444	5,2	140.459	-11,2	4,6	8,2
Hàn Quốc	18.949	17,3	125.077	13,0	4,1	5,8
Nhật Bản	18.226	8,2	105.626	5,5	3,4	5,2
Hà Lan	13.005	16,6	91.553	57,4	3,0	3,0
Đài Loan	14.460	-26,4	72.069	-11,2	2,3	4,2
Thái Lan	21.985	4,3	71.885	-17,4	2,3	4,5
Úc	7.575	42,0	44.009	-10,3	1,4	2,6

Thị trường	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	7 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
UAE	3.165	-4,0	35.341	23,2	1,1	1,5
Ma-lai-xi-a	3.627	0,7	31.679	20,7	1,0	1,4
Thị trường khác	50.218	-2,3	371.609	6,2	12,1	18,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

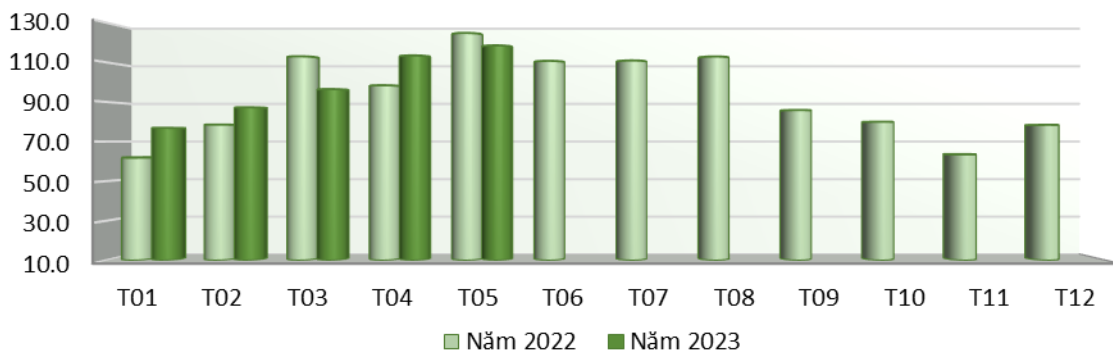


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ XOÀI VÀ SẢN PHẨM TỪ XOÀI CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), nhập khẩu quả xoài và sản phẩm từ xoài của Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 341,4 nghìn tấn, trị giá 492,3 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 3,4%

về trị giá so với năm 2022. Giá nhập khẩu quả xoài và sản phẩm từ xoài của Hoa Kỳ bình quân đạt 1.442,1 USD/tấn, tăng 0,7% so với năm 2022.

Nhập khẩu quả xoài và sản phẩm từ xoài của Hoa Kỳ năm 2022 – 2023
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: USDA

Về thị trường: Nhập khẩu xoài của Hoa Kỳ từ các thị trường cung cấp chính như Mê-hi-cô, Pê-ru tăng cả về lượng và trị giá trong 5 tháng đầu năm 2023. Lượng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 81,6% tổng lượng xoài nhập khẩu.

Việt Nam là thị trường cung cấp xoài và sản phẩm lớn thứ 12 cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023,

tăng cả lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xoài nhập khẩu từ Việt Nam đạt 3.017 USD/tấn, tăng 32,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp, chỉ chiếm 0,2% tổng lượng xoài nhập khẩu vào Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023.

Thị trường cung cấp xoài và sản phẩm cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	5 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng	341.363	492.286	1.442,1	2,6	3,4	0,7	100,0	100,0
Mê-hi-cô	181.598	234.880	1.293,4	2,2	7,6	5,3	53,2	53,4
Pê-ru	96.863	127.331	1.314,6	15,4	3,3	-10,5	28,4	25,2
Goa-tê-ma-la	18.080	13.261	733,5	18,8	9,2	-8,0	5,3	4,6
Cô-lôm-bi-a	11.589	18.422	1.589,6	6,9	53,3	43,4	3,4	3,3
Ấn Độ	7.245	21.157	2.920,2	-22,4	0,1	29,0	2,1	2,8
Thái Lan	7.004	36.824	5.257,7	-16,8	-10,7	7,2	2,1	2,5
CH. Đô-mi-ni-ca	6.657	8.421	1.265,0	6,8	11,6	4,5	2,0	1,9
Ni-ca-ra-go-a	2.529	1.451	573,6	-12,5	-10,4	2,4	0,7	0,9
Bra-xin	2.352	4.294	1.825,5	-47,1	4,7	98,0	0,7	1,3
Ê-cu-a-đo	1.911	3.529	1.846,9	-50,1	-27,2	46,0	0,6	1,2
...		-						
Việt Nam	682	2.058	3.017,0	17,4	56,1	32,9	0,2	0,2
Thị trường khác	4.853	20.656	4.256,8	-46,8	-27,9	35,5	1,4	2,7

Nguồn: USDA

Về chủng loại: Trong 5 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu xoài tươi, đạt 262,3 nghìn tấn, trị giá 284,9 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu xoài tươi chiếm 76,8% tổng lượng xoài và sản phẩm từ xoài nhập khẩu. Nhập khẩu xoài tươi của Hoa Kỳ từ Việt Nam chỉ chiếm 0,19% tổng lượng

nhập khẩu. Vị trí địa lý xa xôi và khâu bảo quản gặp nhiều khó khăn là yếu tố chính khiến lượng nhập khẩu xoài tươi của Hoa Kỳ từ Việt Nam chưa cao. Trong khi đó, nhập khẩu nước ép xoài của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng, tỷ trọng tăng đáng kể từ 2,73% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 5,84% trong 5 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu chủng loại xoài và sản phẩm từ xoài nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	5 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng							100,0	100,0	0,20	0,17
Xoài tươi	262.315	284.887	1.086,1	6,2	8,5	2,2	76,8	74,3	0,19	0,19
Xoài chế biến	41.501	76.126	1.834,3	-13,0	-3,2	11,2	12,2	14,3	0,32	0,15
Xoài đông lạnh	29.753	60.500	2.033,4	-0,8	-9,5	-8,8	8,7	9,0	0,00	0,00
Xoài sấy khô	6.838	61.519	8.996,7	-0,5	5,8	6,3	2,0	2,1	0,03	0,06
Nước ép xoài	956	9.254	9.682,3	-4,0	-9,2	-5,4	0,3	0,3	5,84	2,73

Nguồn: USDA

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 8/2023, giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan giảm, trong khi giá sắn lát xuất khẩu tăng.
- ▶ Một số nhà máy tinh bột sắn tại Tây Ninh điều chỉnh tăng giá mua sắn tươi từ 50-100 đồng/kg.
- ▶ Tháng 7/2023, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc đạt mức cao nhất 3 năm gần đây.
- ▶ Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng, trong khi thị phần sắn lát giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 8/2023, giá tinh bột sắn nội địa và xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định; giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh giảm, trong khi giá sắn lát xuất khẩu điều chỉnh tăng so với 10 ngày trước đó.

Ngày 15/8/2023, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 570 USD/tấn FOB-Băng Cốc; Đồng thời giá tinh bột sắn nội địa cũng được giữ ở mức 18,5 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, ngày 17/8/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sắn nguyên liệu xuống mức 3,05-3,65 Baht/kg, giảm 0,05 Baht/kg so với 10 ngày trước đó; còn giá sắn xuất khẩu sắn lát được điều chỉnh tăng lên mức 270-275 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó.

Xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát của Thái Lan đều sụt giảm trong 6 tháng đầu năm 2023. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 6 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 3,37 triệu tấn sắn lát (HS 07141011), trị giá 29,43 tỷ Baht (tương đương 827,33 triệu USD), giảm 15,7% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 98,6% về lượng và chiếm 98,58% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn lát của Thái Lan, đạt 3,33 triệu tấn, với trị giá 29,01 tỷ Baht (tương đương 815,61 triệu USD), giảm 16,4% về lượng và giảm 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02811 USD).

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 1,21 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 20,65 tỷ Baht (tương đương 580,54 triệu USD), giảm 34,6% về lượng và giảm 31,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin và Nhật Bản là 5 thị trường xuất

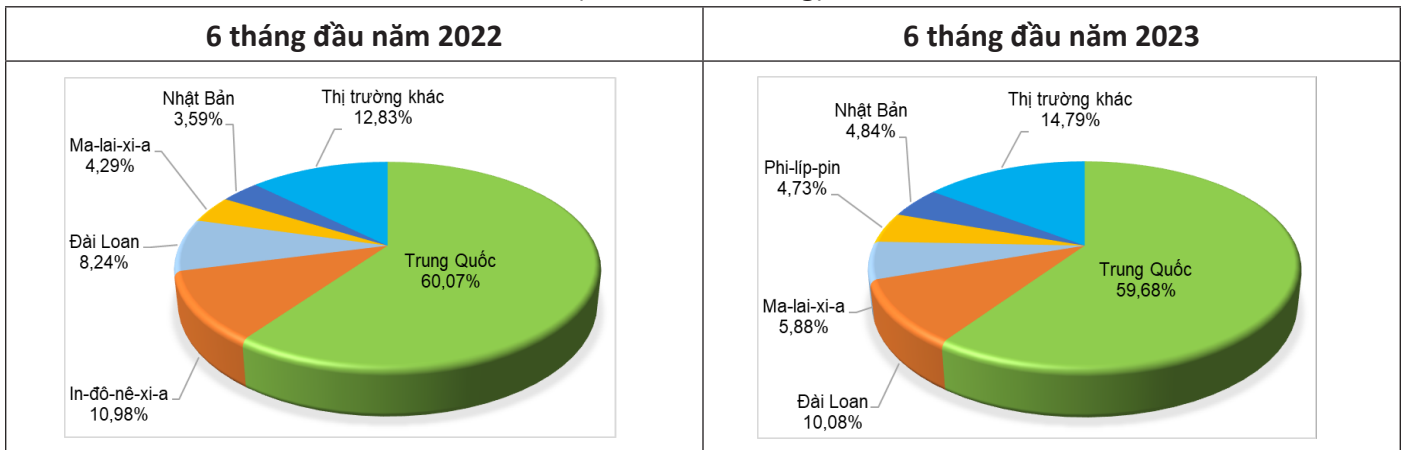


khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan, lượng tinh bột sắn của Thái Lan xuất khẩu sang các thị trường này đều sụt giảm trong 6 tháng đầu năm 2023.

Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 59,68% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, đạt 726,17 nghìn tấn, trị giá 11,99 tỷ Baht (tương đương 336,99 triệu USD), giảm 35% về lượng và giảm 32,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 10,08%, đạt 122,67 nghìn tấn, giảm 20% và Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 5,88% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, đạt 71,52 nghìn tấn, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 6 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Phi-líp-pin lại tăng.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan
(% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Một số nhà máy tinh bột sắn tại Tây Ninh điều chỉnh giá mua sắn tươi tăng từ 50-100 đồng/kg. Giao dịch tinh bột sắn qua cửa khẩu Móng Cái vẫn ảm đạm. Các đơn vị có tinh bột sắn có xu hướng xuất khẩu qua đường biển nhiều hơn. Đối với tinh bột sắn xuất khẩu qua đường biển, các nhà máy tinh bột sắn Tây Ninh bắt đầu ký hợp đồng xuất khẩu với giá dao động ở mức 520-530 USD/tấn FOB.

Nhu cầu của Trung Quốc chậm, nhưng vụ sắn năm nay của Việt Nam và Thái Lan tới muộn, trong khi sản lượng sắn củ tươi giảm tại cả Việt Nam và Thái Lan nên các đơn vị xuất khẩu tinh bột sắn cũng rất thận trọng trong chào giá vụ mới.

Để tăng năng suất và sản lượng cho cây sắn trong giai đoạn năm 2023-2028, Hiệp hội sắn Việt Nam đã chủ động kết hợp với Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành xây dựng lộ trình phát triển bền vững ngành sắn đến năm 2030, tầm

nhìn đến năm 2050, phấn đấu phát triển ngành sắn theo hướng nâng cao giá trị bền vững, tỷ lệ chế biến sau tinh bột đạt 15%, với kim ngạch xuất khẩu đạt từ 2 tỷ USD/năm.

Theo nhu cầu và xu thế của thị trường, chế biến sâu sau tinh bột là điều tất yếu để ngành sắn phát triển đa dạng, có chiều sâu trong tương lai, là yếu tố cần thiết và cần ưu tiên hàng đầu để đảm bảo phát triển bền vững cây sắn trong thời gian tới. Bên cạnh đó, để ngành sắn phát triển một cách ổn định, bền vững và có chất lượng, Việt Nam cần tái cơ cấu lại ngành sắn trong nước, đảm bảo cân đối nguyên liệu trong sản xuất. Đồng thời, xây dựng Trung tâm Phát triển giống sắn nhằm tạo nguồn giống mới đáp ứng kịp thời nhu cầu giống cho bà con nông dân; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; khuyến khích, tiếp sức cho doanh nghiệp đầu tư xử lý môi trường và sản xuất chế biến có chiều sâu để nâng cao giá trị sau tinh bột.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

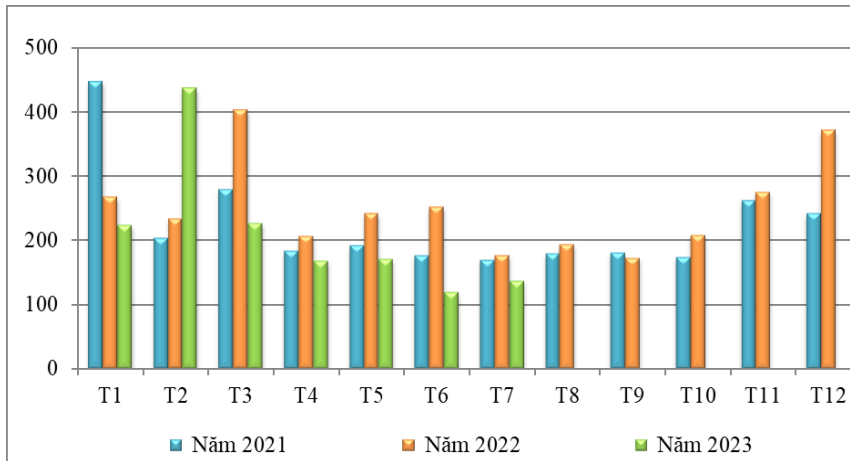
Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu sắn và tinh bột sắn lớn nhất thế giới và cũng là thị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023. Tuy nhiên, trong mấy tháng gần đây, nhập khẩu sắn và tinh bột sắn của

Trung Quốc đã sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022 do nhu cầu yếu, cùng với việc đồng Nhân dân tệ mất giá mạnh. Thời gian tới, các doanh nghiệp sắn Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm để giữ vững và mở rộng thị phần tại thị trường Trung Quốc, cùng với các ưu thế về địa lý, giá rẻ và là bạn hàng quen thuộc của Trung Quốc.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn sang Trung Quốc đạt 1,47 triệu tấn, trị giá 589,27 triệu USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 89,8% về lượng và chiếm 88,54% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn của cả nước.



Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)

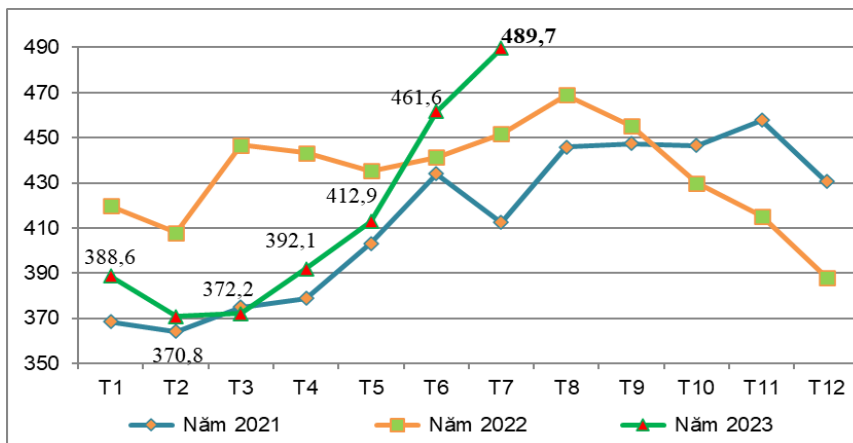


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc có xu hướng tăng kể từ tháng 3/2023 đến nay và đạt mức cao trong tháng 7/2023. Tuy nhiên, trong 7 tháng đầu

năm 2023, giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc vẫn giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2022, xuống mức 398,5 USD/tấn.

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023 chủ yếu là tinh bột sản và sản lát khô. Trong đó, lượng sản lát xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 88% tổng lượng sản lát xuất khẩu của cả nước; trong khi lượng tinh bột sản xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm khoảng 92,6% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước. Trong 7 tháng đầu năm

2023, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc giảm; trong khi xuất khẩu sản lát vẫn trong xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc là thị trường tiêu thụ tinh bột sản lớn nhất của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023, với lượng xuất khẩu đạt khoảng 933 nghìn tấn, chiếm tỷ trọng 92,6%, trong khi cùng kỳ năm ngoái chiếm 95,2%.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sẵn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 129,93 nghìn tấn sắn (HS 071410), trị giá 45,7 triệu USD, giảm 18,7% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin là ba thị trường cung cấp sắn cho Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023, trong đó nhập khẩu từ Thái Lan tăng, nhập khẩu từ Việt Nam và Phi-líp-pin giảm.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn cho Hàn Quốc, với 62,06 nghìn tấn, trị giá 17,31 triệu USD, giảm 34,4% về lượng và giảm 27,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn của Việt Nam chiếm 47,77% trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc, thấp hơn so với mức 59,23% của 7 tháng đầu năm 2022. Trong khi đó, Hàn Quốc tăng nhập khẩu sắn lát từ Thái Lan với 67,87 nghìn tấn, trị giá 28,38 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Thị phần sắn của Thái Lan chiếm 52,23% tổng lượng sắn của Hàn Quốc, cao hơn nhiều so với mức 40,77% của cùng kỳ năm 2022.

+ Tinh bột sắn: Trong 7 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 23,52 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 12,38 triệu USD, tăng 18,5% về lượng

và tăng 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a là ba thị trường cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023, với 3,11 nghìn tấn, trị giá 1,73 triệu USD, tăng 46,1% về lượng và tăng 40,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong 7 tháng đầu năm 2023, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 13,22% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Hàn Quốc, tăng mạnh so với mức 10,73% của 7 tháng đầu năm 2022. Trong khi đó, thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 86,57% tổng lượng tinh bột sắn của Hàn Quốc, giảm so với mức 89,26% của cùng kỳ năm 2022.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 7 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sắn, trong khi giảm nhập khẩu sắn. Tại thị trường này, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang phải cạnh tranh với sản phẩm đến từ Thái Lan. Do đó Việt Nam cần nghiên cứu để nâng cao chất lượng sản xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc nhằm duy trì và mở rộng thị phần.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	7 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2023
Sắn (HS 071410)	129.937	45.699	351,7	-18,7	-10,3	10,2	100	100
Thái Lan	67.871	28.386	418,2	4,2	5,3	1,0	40,77	52,23
Việt Nam	62.065	17.312	278,9	-34,4	-27,9	9,9	59,23	47,77
Phi-líp-pin	1	1	1.666,7	-86,0	-66,7	138,9	0,00	0,00
Tinh bột sắn (HS 110814)	23.521	12.382	526,4	18,5	13,8	-4,0	100	100
Thái Lan	20.362	10.621	521,6	14,9	10,1	-4,2	89,26	86,57
Việt Nam	3.110	1.733	557,2	46,1	40,2	-4,0	10,73	13,22
In-đô-nê-xi-a	49	26	533,9	2.335	2.500	6,8	0,01	0,21
Tổng	153.458	58.081	378,5	-14,6	-6,1	9,9	100	100

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Rabobank, nửa cuối năm 2023, chuỗi cung ứng thủy sản toàn cầu vẫn tiếp tục đối mặt thách thức do lạm phát và suy thoái kinh tế, trong khi chi phí tăng cao hơn và thị hiếu tiêu dùng thay đổi.
- ▶ Nguồn cung phi lê cá rô phi tươi tại Hoa Kỳ giảm mạnh do sản lượng ở Cô-lôm-bi-a, Hôn-đu-rát và Mê-xi-cô giảm.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Chi-lê tăng.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Niu-Di-Lân giảm từ 9,8% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống còn 8,8% trong 6 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Rabobank, nửa cuối năm 2023, chuỗi cung ứng thủy sản toàn cầu vẫn tiếp tục đối mặt thách thức do lạm phát và suy thoái kinh tế, trong khi chi phí tăng cao hơn và thị hiếu tiêu dùng thay đổi. Cùng đó, rủi ro an toàn sinh học gia tăng và các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng siết chặt hơn sẽ ảnh hưởng đến một số quốc gia xuất khẩu.

Nửa cuối năm 2023, trong bối cảnh lạm phát, người tiêu dùng thủy sản toàn cầu sẽ có xu hướng chi tiêu tiết kiệm để không vượt quá khả năng tài chính. Trong khi đó, giá bột cá, dầu cá tiếp tục tăng do thiếu hụt nguồn cung và kéo chi phí sản xuất thức ăn chăn nuôi lên cao hơn.

- Ấn Độ: Trong cuộc họp giữa Liên minh Thủy sản, Chăn nuôi và Sản xuất sữa Ấn Độ và phái đoàn EU, Ấn Độ đề nghị EU giảm tần suất lấy mẫu kiểm tra tôm nuôi của Ấn Độ tại cơ quan kiểm tra biên giới của EU từ mức 50% hiện nay xuống mức 10%. Ấn Độ cũng

yêu cầu tái cho phép các cơ sở thủy sản đã bị rút giấy phép và cấp phép cho các công ty thủy sản mới xuất khẩu tôm nuôi từ Ấn Độ sang EU. Ngoài ra, EU cũng được đề nghị tham gia Sáng kiến Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương (IPOI) theo lời mời gửi tới EU và các quốc gia thành viên trong Hội nghị thượng đỉnh các nhà lãnh đạo Ấn Độ-EU vào tháng 5/2021 (PTI).

Trong cuộc họp, hai bên nhất trí tham gia song phương về các vấn đề quan trọng như Hiệp định Biên pháp Quốc gia có cảng, vấn đề Trợ cấp nghề cá trong WTO, Ủy ban Cá ngữ Ấn Độ Dương (IOTC), Đối thoại về Biển và Nghề cá, chống đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và đánh bắt không theo quy định (IUU) và các vấn đề liên quan đến tiếp cận thị trường trong khuôn khổ của Nhóm công tác chung được đề xuất thành lập về nghề cá.

- Hoa Kỳ: Nguồn cung phi lê cá rô phi tươi tại Hoa Kỳ giảm mạnh do sản lượng ở Cô-lôm-bi-a, Hôn-đu-rát và Mê-xi-cô giảm. Tình trạng thiếu cung, giá cao có thể kéo dài đến năm 2024. Giá tăng cao và nguồn cung hạn chế sẽ tạo cơ hội cho các sản phẩm thay thế giành thị phần từ cá rô phi.

Nguồn cung cá rô phi từ Trung Quốc cũng có khả năng thiếu hụt khi giá cá rô phi tại đầm của Trung Quốc thấp, khiến nhiều nông dân giảm số lượng cá giống thả nuôi, vì vậy sản lượng có thể sẽ giảm 40% trong mùa Thu năm nay. Do đó, nếu nhu cầu cá rô phi tại Hoa Kỳ tiếp tục duy trì như năm ngoái, thì sẽ có sự thiếu hụt đáng kể cho các đơn đặt hàng trước Tết Nguyên đán.



XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG CHI-LÊ TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Chi-lê là một trong số ít thị trường xuất khẩu thủy sản có trị giá tăng của Việt Nam. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Chi-lê đạt 13,2 triệu USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản sang Chi-lê trong 2 tháng gần đây có xu hướng giảm. Tháng 7/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Chi-lê đạt 1,27 triệu USD, giảm 29,05% so với tháng 7/2022, sau khi đã giảm 10,7% trong tháng 6/2023.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Chi-lê 3,43 nghìn tấn thủy sản, trị giá 11,86 triệu USD, tăng 8,1% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Chi-lê tăng chủ yếu do xuất khẩu cá ngừ đông lạnh và đóng hộp tăng, trong khi xuất khẩu cá tra, basa đông lạnh giảm. Xuất khẩu tôm đông lạnh của Việt Nam sang thị trường Chi-lê trong 6 tháng đầu năm 2023 cũng tăng, nhưng lượng xuất khẩu vẫn ở mức thấp. Trong các tháng đầu năm 2023, Hiệp định CPTPP tiếp tục là yếu tố hỗ trợ xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang Chi-lê. Tuy nhiên, tình hình kinh tế Chi-lê khó khăn dường như đã ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy

sản của Việt Nam sang thị trường này. Theo dự báo của Ngân hàng Trung ương Chi-lê (BCCH), GDP của Chi-lê trong năm nay sẽ sụt giảm khoảng 0,5% đến 0,25%, sau khi chỉ tăng 2,4% trong năm 2022.

Mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Chi-lê 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2023		So với 6 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	3.430,00	11.862	8,1	15,1
Cá ngừ đông lạnh	705,4	4.878	27,8	24
Cá tra đông lạnh	1.639,60	2.966	-17,0	-38,6
Cá ngừ đóng hộp	835,2	2.909	86,8	454,1
Tôm đông lạnh	23,3	317	11,9	37,6
Cá dứa đông lạnh	20	237	0	0
Cá sòng đông lạnh	104	191	0	0
Cá chim đông lạnh	36,6	183	-55,4	-55,2
Chả cá	14,5	81	0	0
Nghêu đông lạnh	20	39	-50	-57,3
Cá nục đông lạnh	14,3	30	-40,4	-50,9
Thủy sản khác	17,4	31	-46,6	-78,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NIU-DI-LÂN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Mặc dù có thể mạnh về nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản với 90% sản lượng dành cho xuất khẩu và chỉ có 10% tiêu thụ ở thị trường nội địa, nhưng Niu-Di-Lân vẫn nhập khẩu các sản phẩm thủy sản. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là các loại thủy sản nước ấm như cá phi-lê các loại, tôm đông lạnh, mực và bạch tuộc. Theo thống kê của ITC, trong 6 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Niu-Di-Lân đạt 108,3 triệu USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam là các thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Niu-Di-Lân.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, trị giá nhập khẩu thủy sản của Niu-Di-Lân từ các thị trường cung cấp lớn đều tăng, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam giảm. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Niu-Di-Lân giảm từ 9,8% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống còn 8,8% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Hiện nay, mặt hàng thủy sản của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường Niu-Di-Lân đều được áp thuế 0% và không gặp khó khăn về rào cản kỹ thuật. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2023, Niu-Di-Lân có xu hướng giảm nhập khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực của

Việt Nam như: tôm mã HS 030617, cá đông lạnh khác và cá thu đông lạnh khiến thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của nước này giảm.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Niu-Di-Lân trong 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	6 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
			6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Tổng	108.362	6,5	100,0	100,0
Thái Lan	23.266	16,2	21,5	19,7
Trung Quốc	20.222	16,4	18,7	17,1
Việt Nam	9.546	-4,4	8,8	9,8
Ấn Độ	8.703	6,9	8,0	8,0
Đan Mạch	6.537	20,8	6,0	5,3
Na Uy	6.621	28,6	6,1	5,1
Úc	6.192	5,4	5,7	5,8
Hoa Kỳ	2.815	94,8	2,6	1,4
Ma-lai-xi-a	1.681	7,2	1,6	1,5
Đức	2.208	645,9	2,0	0,3

Nguồn: ITC

Thị phần các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Niu-Di-Lân 6 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Mặt hàng	Tổng nhập khẩu của Niu-Di-Lân (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Nhập khẩu của Niu-Di-Lân từ Việt Nam (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
						6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
030617	Tôm đông lạnh	15.335	-11,1	4.085	-18,7	26,6	29,1
160521	Tôm chế biến hoặc bảo quản, không đựng trong đồ đựng kín khí (không bao gồm hun khói)	8.948	2,1	2.285	-2,1	25,5	26,6
030462	Philê cá da trơn đông lạnh	1.003	70,0	968	64,1	96,5	100,0
160414	Cá ngừ đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc từng miếng (không bao gồm bằm nhỏ)	14.855	18,2	392	75,0	2,6	1,8
160415	Cá thu đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm bằm nhỏ)	1.618	-34,8	379	9,5	23,4	13,9
030487	Philê cá ngừ đông lạnh	637	120,4	316	84,8	49,6	59,2
160555	Bạch tuộc đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)	588	169,7	247	238,4	42,0	33,5
160529	Tôm đã chế biến hoặc bảo quản, đựng trong hộp kín (không bao gồm hun khói)	297	-20,2	128	8,5	43,1	31,7
030432	Philê cá da trơn tươi hoặc ướp lạnh	138	14,0	138	14,0	100,0	100,0
160554	Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)	1.706	-22,7	109	11,2	6,4	4,4
160413	Cá mòi hoặc cá trích đã chế biến hoặc bảo quản	1.211	5,3	63	3,3	5,2	5,3
030389	Cá đông lạnh khác	1.270	-38,8	52	-37,3	4,1	4,0
030499	Thịt cá đông lạnh n.e.s. (không bao gồm phi lê)	163	-68,5	41	5,1	25,2	7,5
030752	Bạch tuộc "Octopus spp.", đông lạnh	252	0,4	40	-64,0	15,9	44,2
030489	Phi lê cá đông lạnh, n.e.s.	2.137	55,9	48	60,0	2,2	2,2
030323	Cá rô phi đông lạnh Oreochromis spp.	66		42		63,6	0,0
160559	Động vật thân mềm, đã chế biến hoặc bảo quản	160	255,6	23		14,4	0,0
030354	Cá thu đông lạnh	134	-72,9	16	-75,0	11,9	13,0
030324	Cá da trơn đông lạnh	20		19		95,0	
030743	Mực nang và mực ống, đông lạnh, có hoặc không có vỏ	3.122	26,9	21	-80,6	0,7	4,4

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu sản phẩm gỗ của Pê-ru trong 5 tháng đầu năm 2023 giảm mạnh.*
- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 753,2 triệu USD, giảm 36,9% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường Anh đạt 106 triệu USD, giảm 29,5% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU 4 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Pê-ru: Theo nguồn globalwood.org, theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu Pê-ru (ADEX) cho biết, xuất khẩu sản phẩm gỗ của nước này trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 46,3 triệu USD, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó, trị giá xuất khẩu tới Pháp lớn nhất trong 5 tháng đầu năm 2023, đạt 9,7 triệu USD, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 8,8 triệu USD, giảm 40%.

Các sản phẩm bán thành phẩm là chủng loại chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 20,1 triệu USD, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2022. Chủng loại này xuất khẩu tới Pháp nhiều nhất, đạt 9,6 triệu USD, giảm 12%, chiếm 48% tổng trị giá xuất khẩu; tiếp theo là thị trường Bỉ đạt 2,6 triệu USD, chiếm 13% và Trung Quốc đạt 2,4 triệu USD, chiếm 12%...

Xuất khẩu gỗ xẻ đạt 8,1 triệu USD, giảm 21% so

với cùng kỳ năm 2022. Gỗ xẻ xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Trung Quốc, Cộng Hòa Đô-mi-ni-ca và Mê-hi-cô.

Xuất khẩu nội thất và linh kiện đạt 1,47 triệu USD, giảm 23% so với cùng kỳ năm 2022. Pê-ru xuất khẩu nội thất và linh kiện chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ với tỷ trọng chiếm 60% tổng trị giá xuất khẩu; tiếp theo là thị trường I-ta-li-a và Tây Ban Nha.

Ma-lai-xi-a: Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2023 đạt 170 triệu USD, giảm 7,2% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 753,2 triệu USD, giảm 36,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Do ảnh hưởng của lạm phát toàn cầu tăng cao, các thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chính của Ma-lai-xi-a tiếp tục thắt chặt chi tiêu, khiến hoạt



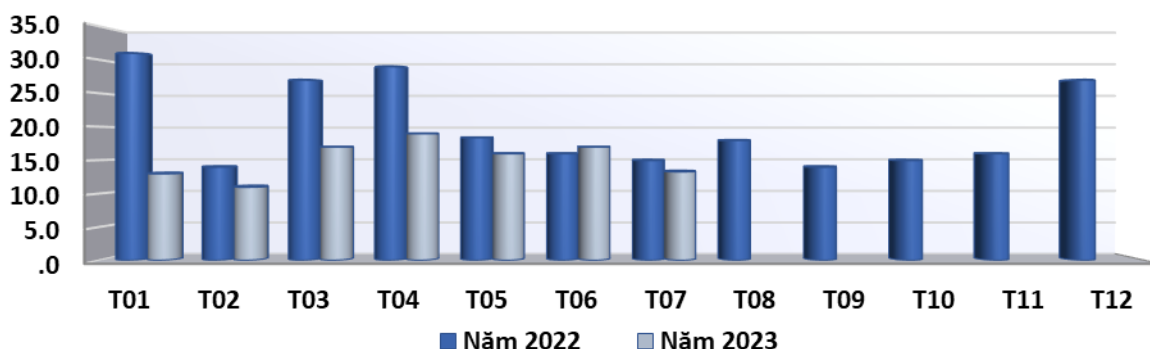
động xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này giảm mạnh. Theo đó, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a tới các thị trường chủ lực đều giảm đáng kể. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là thị trường Hoa Kỳ đạt 375,7 triệu USD, giảm 47,9% so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp theo là thị trường Xin-ga-po đạt 71,4 triệu USD, giảm 33,4%; Nhật Bản đạt 38,8 triệu USD, giảm 38,3%; Úc đạt 37,7 triệu USD, giảm 24,8%...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG ANH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh trong tháng 7/2023 đạt 13,3 triệu USD, giảm 10,4% so với

tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh đạt 106 triệu USD, giảm 29,5% so với cùng kỳ năm 2022.

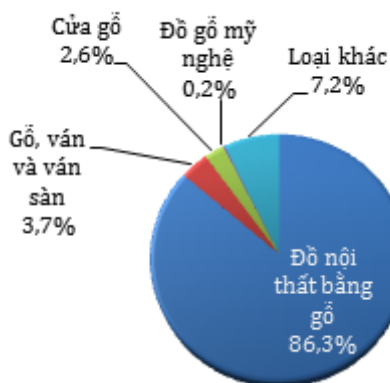
Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: Triệu USD)



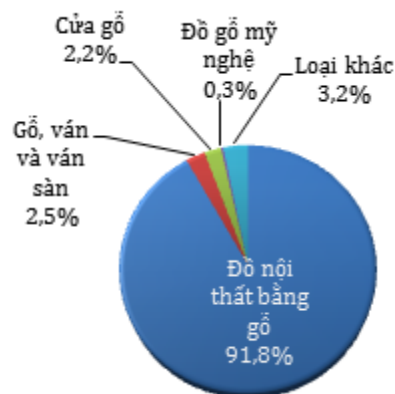
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Anh trong 6 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: % theo trị giá)

6 tháng năm 2023



6 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Anh trong nửa đầu năm 2023. Do lạm phát cao và người tiêu dùng Anh thắt chặt chi tiêu, do đó hoạt động xuất khẩu mặt hàng này tới Anh chịu tác động, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Anh đạt 80 triệu USD, giảm 35,7% so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù vậy, tiềm năng xuất khẩu mặt hàng này tới Anh vẫn rất khả quan, bởi Anh là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 trên toàn cầu. Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh trung bình đạt 4,3 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2018 – 2022, trong đó trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 7,9% trong tổng trị giá (theo thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế).

Để đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Anh, doanh nghiệp cần phải nắm



bắt các quy định về tiêu chuẩn mới của thị trường và xu thế tiêu dùng để cải tiến công nghệ, chất lượng mẫu mã sản phẩm phù hợp; Sử dụng các phương tiện, công cụ marketing số hiện đại để tăng cường quảng bá sản phẩm; Tích cực tham gia các hội chợ triển lãm quốc tế tại Anh; Chuẩn bị lộ trình chuyển đổi sản xuất đáp ứng các yêu cầu mới của Anh về giảm phát thải, chống mất rừng và suy thoái rừng...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Anh trong 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	16.710	2,5	92.689	-31,6
Đồ nội thất bằng gỗ	14.834	2,2	79.960	-35,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	6.361	0,7	36.045	-35,5
Đồ nội thất phòng ngủ	3.396	2,8	17.010	-36,1
Ghế khung gỗ	2.600	14,6	15.970	-33,6
Đồ nội thất văn phòng	1.422	4,7	6.242	-3,5
Đồ nội thất nhà bếp	1.055	-16,2	4.693	-58,9
Gỗ, ván và ván sàn	691	75,6	3.434	1,1
Cửa gỗ	620	-18,2	2.454	-19,1
Đồ gỗ mỹ nghệ	19	-76,1	180	-49,1
Khung gương	53	319,4	122	-10,8

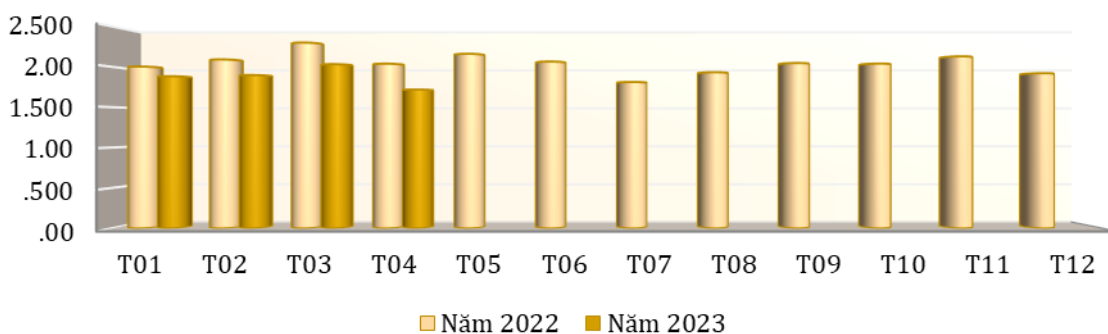
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 2,2 triệu tấn, trị giá 7,5 tỷ EUR (tương đương 8,2 tỷ USD), giảm 13,1% về lượng và giảm 10,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Lạm phát tại các thị trường

trong khối EU vẫn ở mức cao, tác động nhất định đến xu hướng thắt chặt chi tiêu mua sắm các sản phẩm không thiết yếu như mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Điều này là yếu tố chính khiến nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU giảm trong 4 tháng đầu năm 2023.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ theo tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Tỷ EUR)



Nguồn: Eurostat

Nhu cầu giảm khiến hoạt động nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường chính đều giảm trong 4 tháng đầu năm 2023. Trong đó, Ba Lan là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ của EU lớn nhất, đạt 591,9 nghìn tấn, trị giá 1,7 tỷ EUR (tương đương 1,9 triệu USD), giảm 10,3% về lượng và giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Đức đạt 247 nghìn tấn, trị giá 1,1 tỷ EUR (tương đương 1,2 tỷ USD), giảm 7,4% về lượng và giảm 4,3% về trị giá; thị trường Trung Quốc đạt 209,2 nghìn tấn, trị giá 603,5 triệu EUR (tương đương 657,8 triệu USD), giảm 7,4% về lượng và giảm 4,3% về trị giá...

EU nhập khẩu từ Việt Nam với lượng và trị giá chỉ chiếm tỷ trọng thấp so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường này trong 4 tháng đầu năm 2023, đạt 43,6 nghìn tấn, trị giá 190,3 triệu EUR (tương đương 207,4 triệu USD), giảm 26,9% về lượng và giảm 28,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 1,9% tổng lượng nhập khẩu, giảm 0,4 điểm phần so với cùng kỳ năm 2022.

Số liệu thống kê cho thấy EU giảm mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong 4 tháng đầu năm 2023, điều này là do xung đột địa chính trị thế giới diễn biến phức tạp, kéo dài làm

ảnh hưởng đến chuỗi hoạt động sản xuất kinh doanh như: chi phí logistics tăng cao, giá nguyên liệu, vật tư sản xuất đầu vào tăng cao khiến các thị trường cung

cấp ngoài khối khó cạnh tranh với các thị trường nội khối tại EU.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	2.239.401	7.525.676	8.202.987	-13,1	-10,7	100,0	100,0
Ba Lan	591.862	1.747.915	1.905.227	-10,3	-1,7	26,4	25,6
Đức	246.995	1.104.528	1.203.936	-7,4	-4,3	11,0	10,3
Trung Quốc	209.191	603.515	657.831	-31,1	-41,3	9,3	11,8
Lít-va	151.382	344.358	375.351	-20,7	-5,7	6,8	7,4
I-ta-li-a	143.096	600.375	654.409	-2,7	-0,8	6,4	5,7
Ru-ma-ni-a	80.531	273.324	297.923	-11,4	-1,7	3,6	3,5
Thụy Điển	66.770	144.294	157.280	-14,0	-8,9	3,0	3,0
Bỉ	65.994	182.798	199.250	43,4	-16,8	2,9	1,8
Tây Ban Nha	61.069	196.581	214.273	8,8	10,9	2,7	2,2
Đan Mạch	60.785	233.395	254.401	5,9	2,5	2,7	2,2
...							
Việt Nam	43.620	190.316	207.444	-26,9	-28,9	1,9	2,3
Thị trường khác	518.107	1.904.278	2.075.663	-16,6	-12,0	23,1	24,1

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,09 USD

Mặt hàng nhập khẩu

Các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ như đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng ngủ đều là các mặt hàng chính EU nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2023. Đây cũng là các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu các mặt hàng này của EU từ Việt Nam vẫn

rất thấp. Do đó, khả năng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng này vào thị trường EU vẫn rất khả quan. Tuy nhiên, EU là một thị trường khó tính với tiêu chuẩn hàng hoá rất khắt khe, vì vậy doanh nghiệp Việt Nam muốn tiếp cận thị trường này cần phải có nỗ lực tự thay đổi và thích ứng với các quy định, xu hướng và thị hiếu tiêu dùng.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường trong 4 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	4 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	2.239.401	7.525.676	8.202.987	-13,1	-10,7	1,9	2,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	1.133.515	3.036.230	3.309.491	-14,0	-12,8	1,7	2,2
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	422.932	2.286.814	2.492.628	-12,5	-12,7	5,1	5,6
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	336.465	988.756	1.077.744	-12,8	-6,8	0,8	1,0
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	264.872	889.287	969.323	-8,3	-1,2	0,0	0,0
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	81.616	324.589	353.802	-19,5	-11,0	0,2	0,5

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,09 USD

Hoa Kỳ mở cửa đối với quả dứa tươi Việt Nam

Theo Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, ngày 8/8/2023, Cục Kiểm dịch động thực vật (APHIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã gửi thông tin về việc Hoa Kỳ mở cửa thị trường đối với quả dứa tươi Việt Nam.

Trước đó, ngày 7/8/2023, APHIS đã hoàn tất việc cập nhật cơ sở dữ liệu trực tuyến yêu cầu nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp (ACIR) để phê duyệt việc nhập khẩu dứa tươi từ Việt Nam.

Để có được kết quả trên, APHIS cùng với Cục Bảo vệ thực vật đã thống nhất về báo cáo phân tích nguy cơ dịch hại đối với quả dứa có một phần vỏ nhập khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ. Hai bên đã khẳng định không có sinh vật gây hại là đối tượng kiểm dịch thực vật đi theo hàng hóa và xác định dứa tươi non đã loại bỏ một phần vỏ (ít nhất 3/4 lớp vỏ xanh bên ngoài), với nguy cơ lây lan sinh vật gây hại là không đáng kể.

Về mặt thực vật, quả dứa được phân loại là quả hạch. Quả dứa bao gồm lớp vỏ ngoài (còn gọi là vỏ ngoài), lớp vỏ quả giữa (xơ dứa) và lớp vỏ cứng của

quả dứa nhỏ bên trong. Quả dứa nhỏ bên trong (hay còn gọi là hạt dứa) có lớp vỏ cứng, kết cấu gỗ, bao quanh cùi (nội nhũ) và chất lỏng (sữa hoặc nước). Hạt dứa có ba lỗ rỗng to, hơi trứng. Vỏ quả ngoài là lớp vỏ bóng, thường có xanh, màu vàng xanh đến vàng nâu.

Như vậy, quả dứa Việt Nam được nhập khẩu vào Hoa Kỳ có thể ở dạng được loại bỏ hoàn toàn lớp vỏ ngoài và xơ dứa hoặc dạng quả dứa non đã loại bỏ ít nhất 75% (3/4) lớp vỏ xanh bên ngoài. Do APHIS phân loại quả dứa đã bỏ vỏ được coi là dứa thương phẩm không có khả năng nảy mầm. Cùi và nước dứa bên trong có thể dùng làm thức ăn, nên yêu cầu kiểm dịch thực vật duy nhất là các lô hàng hóa này phải được kiểm tra tại các cảng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Quy định đối với dứa nhập khẩu vào Hoa Kỳ cụ thể tại địa chỉ:

https://acir.aphis.usda.gov/s/acir-document-detail?rowId=a0j3d000000ZS2yAAG&Document_Type=Commodity%20Import%20Requirements

Thông báo mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật mới của Đài Loan

Ngày 15/8/2023, Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thông báo về việc Đài Loan thay đổi mẫu Giấy chứng nhận Kiểm dịch thực vật (KDTV).

Theo đó, tại mẫu mới, tiêu đề và con dấu của Cơ quan có thẩm quyền thay đổi từ Cục Phòng dịch và Kiểm dịch động thực vật Đài Loan (Bureau of Animal and Plant Health Inspection and Quarantine_ BAPHIQ), Ủy Ban Nông nghiệp Đài Loan (Council of

Agriculture-COA) thành Tổng cục Phòng dịch và Kiểm dịch động thực vật Đài Loan (Animal and Plant Health Inspection Agency-APHIA), Bộ Nông nghiệp Đài Loan (Ministry of Agriculture).

Mẫu Giấy chứng nhận KDTV mới được in trên giấy thường, có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2023. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuyển tiếp từ ngày 01/8/2023 đến ngày 31/01/2024, cả hai mẫu giấy cũ và mới đều được sử dụng.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.